

VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN SAU KHI TỐT NGHIỆP TẠI KHOA CƠ KHÍ VÀ CÔNG NGHỆ, TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM, ĐẠI HỌC HUẾ: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

TRẦN VÕ VĂN MAY*
LÊ THỊ QUỲNH HUƠNG, PHAN TÔN THANH TÂM
Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế
*Email: tranvovanmay@huanf.edu.vn

Tóm tắt: Những năm qua, cùng với quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) về việc công bố công khai tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp (SVTN), Khoa Cơ khí và Công nghệ (CK&CN), trường Đại học (ĐH) Nông Lâm, ĐH Huế luôn triển khai đánh giá tình hình việc làm sau khi tốt nghiệp của các ngành đào tạo tại Khoa. Đây là một trong những hình thức để lắng nghe ý kiến từ các bên liên quan nhằm nâng cao chất lượng và điều chỉnh chương trình đào tạo (CTĐT) nhằm đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp (DN) và xã hội (XH). Kết quả đánh giá việc làm sinh viên (SV) sau khi tốt nghiệp với các ngành đào tạo của Khoa trong 5 năm gần nhất (2015-2020) cho thấy, hầu hết là có việc làm ngay trong năm đầu tiên ra trường và phần lớn SV làm việc tại các công ty, DN tư nhân, cổ phần hoặc liên doanh với nước ngoài; tỷ lệ SV tốt nghiệp làm việc tại công ty nhà nước là rất thấp. Địa bàn làm việc tập trung từ các tỉnh Nam Trung Bộ và Nam Bộ, phần lớn làm đúng chuyên ngành được đào tạo. Các ý kiến phản hồi từ SV tốt nghiệp đều đồng tình về CTĐT và mong muốn có sự gắn kết sâu hơn nữa giữa DN và khoa trong quá trình đào tạo, tuyển dụng nhằm nâng cao chất lượng và đáp ứng nhu cầu DN và XH. Trên cơ sở thực trạng việc làm của SV sau khi tốt nghiệp tại Khoa CK&CN, Trường ĐH Nông Lâm, ĐH Huế, bài báo đã đề xuất một số giải pháp nhằm giúp SV sau khi tốt nghiệp có được việc làm tốt và đúng chuyên ngành sau khi ra trường.

Từ khóa: Cơ khí và công nghệ, chương trình đào tạo, giải pháp, sinh viên tốt nghiệp, thực trạng, việc làm sinh viên.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo quy định của Bộ GD&ĐT từ năm 2018 [4], hàng năm các trường ĐH phải công bố tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm trước khi công bố chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh. Đây là một trong những tiêu chí đánh giá chất lượng đào tạo, là cơ sở quan trọng để thí sinh đưa ra lựa chọn ngành và trường học. Việc làm của SV sau khi tốt nghiệp và những ý kiến phản hồi của cựu SV cũng như của DN là một trong những tiêu chí quan trọng được dùng để đánh giá chất lượng của CTĐT. Hiệu quả được thể hiện ở chỗ là SV ra trường có việc làm và đặc biệt là làm đúng chuyên ngành đã được đào tạo.

Trường ĐH Nông Lâm, ĐH Huế đã triển khai khảo sát về tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp từ năm 2016. Đặc biệt, trong năm 2016 [7], Trường ĐH Nông Lâm, ĐH

Huế là trường thành viên đầu tiên của ĐH Huế và trường ĐH Nông nghiệp đầu tiên của cả nước đã tổ chức đánh giá ngoài và được cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục trường ĐH. Từ việc khảo sát, đánh giá tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp và kiểm định chất lượng giáo dục của trường đã giúp Khoa và Nhà trường rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT; xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT; từ đó điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn tiếp theo theo hướng cao hơn đáp ứng được nhu nhân lực của XH [6].

Khoa CK&CN, Trường ĐH Nông Lâm, ĐH Huế được thành lập từ năm 1999, đến nay, Khoa đào tạo với 06 ngành bậc ĐH gồm Công nghệ thực phẩm (CNTP), Công nghệ sau thu hoạch (CNSTH), Công nghệ kỹ thuật cơ khí (CNKTCK), Kỹ thuật cơ sở hạ tầng (KTCSTH), Kỹ thuật Cơ – Điện tử (KTCĐT) và ngành Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm (ĐBCL&ATTP). Thực hiện thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT và Nghị định 99/2019/NĐ-CP, Khoa đã 03 lần thực hiện cập nhật và điều chỉnh CTĐT vào các năm 2012, 2017 và 2021. CTĐT được thay đổi theo hướng hiện đại, lắng nghe được nhiều ý kiến từ các bên liên quan, với sự tham gia nhiều và sâu hơn từ các DN sử dụng lao động. Nhờ đó, các kỹ sư sau khi tốt nghiệp của khoa đã hoàn thành mục tiêu đào tạo, được trang bị năng lực đầu ra đầy đủ và đáp ứng nhu cầu của XH [3].

2. DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp kế thừa để thu thập dữ liệu thứ cấp: báo cáo về tình hình việc làm của SV Trường qua các năm 2016, 2017, 2018, 2019 từ Phòng Đào tạo và Công tác sinh viên (ĐT&CTSV) trường ĐH Nông Lâm, ĐH Huế [2], [7].

Dữ liệu sơ cấp: thu thập thông qua bảng câu hỏi khảo sát đối với SV đã tốt nghiệp các ngành: CNTP, CNSTH, CNKTCK, KTCSTH và KTCĐT giai đoạn 2015 – 2020.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Mẫu khảo sát: mẫu được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên, với dung lượng mẫu điều tra (n) được tính bằng công thức Slovin (1960): $n = N / (1 + N * e^2)$ [5]. Trong đó:

- N là số lượng tổng thể mẫu
- e là sai số tiêu chuẩn

Theo số liệu thống kê từ Phòng ĐT&CTSV, tính đến 9/2020 SV các ngành CNTP, CNSTH, CNKTCK, KTCSTH, KTCĐT giai đoạn 2015 – 2020 đã tốt nghiệp là 1066 SV. Với mong muốn độ chính xác của nghiên cứu là 90% (sai số là e là 10%) nên dung lượng mẫu trong nghiên cứu tối thiểu là 91 SV. Để đạt được kích thước này, bảng hỏi được gửi đến cựu SV các ngành đã tốt nghiệp trong giai đoạn 2015 – 2020 trong tháng 9 - 10/2021. Kết quả thu thập về có 230 phiếu trả lời khảo sát.

Nội dung khảo sát: Khảo sát tình hình việc làm sau khi tốt nghiệp của SV 05 ngành CNTP, CNSTH, CNKTCK, KTCSTH, KTCĐT; tìm hiểu những thông tin cơ bản về

tình hình việc làm của SV và đề xuất các biện pháp nhằm tăng tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm và tuyển sinh đầu vào giai đoạn 2022-2025.

Hình thức khảo sát: Khảo sát được thực hiện theo hình thức online bằng công cụ google forms.

Cách xử lý số liệu: Phân tích thống kê mô tả với các thông số tỷ lệ phần trăm để mô tả được tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp và phân tích so sánh nhằm đánh giá sự tương quan CTĐT với việc làm của SV sau tốt nghiệp.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Qua kết quả khảo sát, nghiên cứu đưa ra được tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp, tương quan CTĐT với việc làm của SV sau tốt nghiệp, cụ thể như sau:

3.1. Đánh giá tình hình việc làm sinh viên sau khi tốt nghiệp

Một trong những trở ngại lớn trong quá trình thực hiện đề tài đó là nhiều SV sau khi ra trường đã thay đổi địa chỉ, số điện thoại, email, hoặc do điều kiện công việc bận rộn, chưa tìm kiếm được việc làm nên ngại không tham gia trả lời phiếu khảo sát. Nghiên cứu đã liên lạc với cựu SV 05 ngành gồm CNTP, CNSTH, CNKTCK, KTCSHT, KTCĐT đã tốt nghiệp giai đoạn 2015 – 2020 thông qua giảng viên từng cố vấn học tập, liên lạc qua email, zalo, facebook,... hoặc trao đổi qua trực tiếp qua điện thoại từ đó có cơ hội trao đổi và thu thập thêm những thông tin việc làm từ cựu SV. Thống kê mô tả tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp được thể hiện qua Bảng 1.

Bảng 1. Tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp

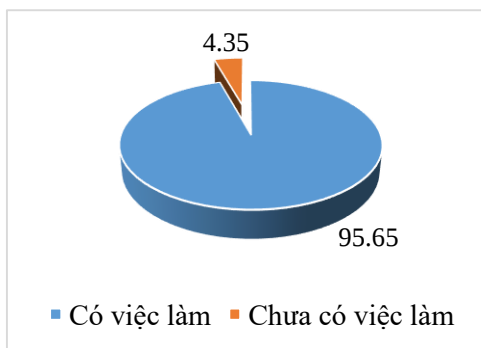
Ngành	Tỷ lệ cựu SV phản hồi (%)	Tình hình việc làm của cựu SV (%)	
		Có việc làm	Chưa có việc làm
CNTP	39,13	36,52	2,62
CNSTH	16,96	16,96	0,00
CNKTCK	14,35	13,48	0,87
KTCĐT	20,87	20,43	0,43
KTCSHT	8,70	8,26	0,43

Theo kết quả khảo sát, SV ngành CNTP phản hồi chiếm tỷ lệ cao nhất, tiếp đến là các ngành KTCĐT, CNSTH, CNKTCK và cuối cùng là KTCSHT. Sở dĩ có sự chênh lệch giữa các ngành trong mẫu khảo sát vì có sự chênh lệch số lượng SV theo học và số lượng SVTN giữa các ngành. Trong đó, ngành CNTP có SV theo học đồng nhất với số lượng từ 140 - 150 SV/ khóa và ngành thấp nhất là KTCSHT với số lượng 10 - 15 SV/ khóa.

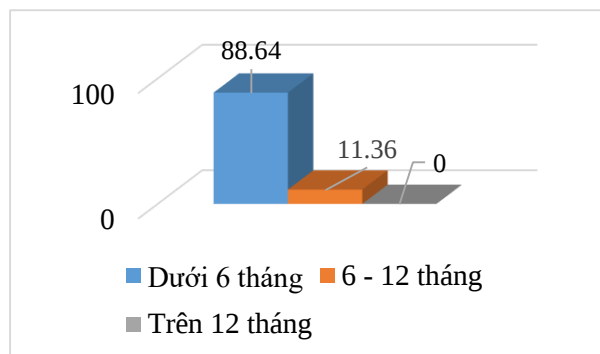
3.1.1. Tỷ lệ và thời gian để SV có được việc làm sau khi tốt nghiệp

Qua biểu đồ 1 và 2, ta thấy phần lớn SV sẽ có việc làm ngay khi ra trường, khi tỷ lệ SV có tìm kiếm được việc làm là 95,65%; số còn lại chưa có được việc làm là do chưa có nhu cầu đi tìm kiếm việc làm và tập trung phần lớn những SV thuộc các khóa mới tốt

nghiệp (năm 2020) khi đại dịch Covid-19 bùng phát SVTN chưa đi tìm kiếm việc làm. Trong thời gian 1 năm kể từ ngày tốt nghiệp thì SV đã tìm kiếm được việc làm, trong đó 6 tháng đầu ngay sau khi tốt nghiệp và SV đã tìm kiếm được việc làm ngay, với tỷ lệ đạt 88,64 (%), còn lại 11,36 (%) là có được việc làm trong 6 tháng tiếp theo.



Biểu đồ 1. Tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp

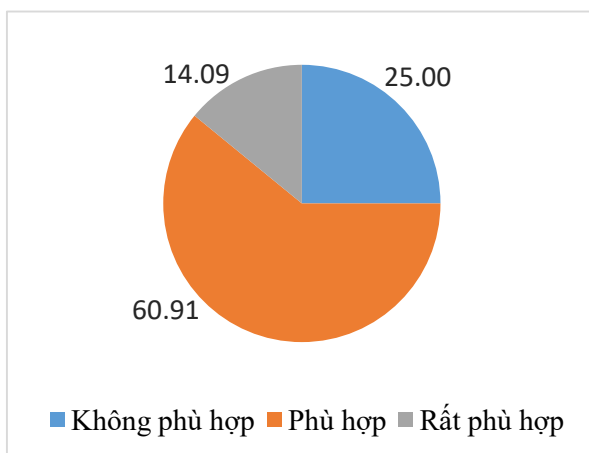


Biểu đồ 2. Thời gian có việc làm của SV sau khi tốt nghiệp

3.1.2. Phân tích về tính phù hợp của công việc với sinh viên

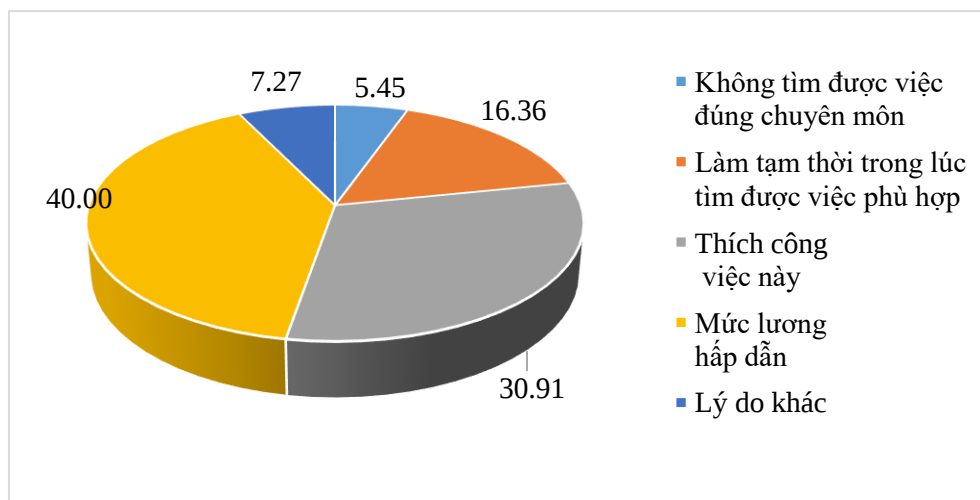
Sau khi ra trường, để có công việc phù hợp với ngành được học là nguyện vọng của tất cả các bạn SV. Tuy nhiên, do nhiều lý do khác nhau, vẫn có SV lựa chọn công việc không đúng với ngành được đào tạo. Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ SV của Khoa sau khi tốt nghiệp làm việc phù hợp và rất phù hợp với ngành học đạt 75,00% và không phù hợp là 25,00% (biểu đồ 3).

Kết quả này cho thấy phần lớn SV của Khoa có việc làm đúng với ngành nghề được đào tạo chiếm tỷ lệ cao đây là số liệu đáng mừng vì SV đã có định hướng ban đầu trong việc chọn ngành học theo đam mê, sở thích của mình.

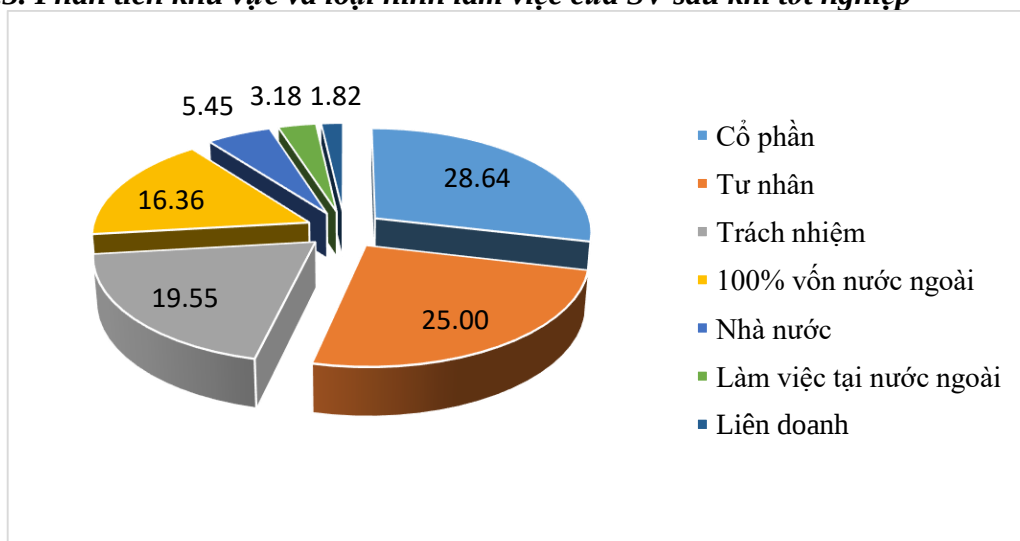


Biểu đồ 3. Tỷ lệ về mức độ phù hợp giữa ngành học và việc làm của SV (%)

Trong 25% SVTN chọn việc làm không phù hợp với chuyên ngành đào tạo (làm việc không đúng với chuyên ngành đào tạo) thì thu nhập cao, đam mê với công việc và quan niệm làm tạm trong một thời gian chính là lý do chính để SV lựa chọn làm trái ngành (thể hiện ở biểu đồ 4). Qua đó cho ta thấy được rằng, các kỹ năng và thái độ được trang bị với SVTN là phù hợp và giúp SV có thể tìm kiếm được những công việc để đi làm ngay sau khi tốt nghiệp.

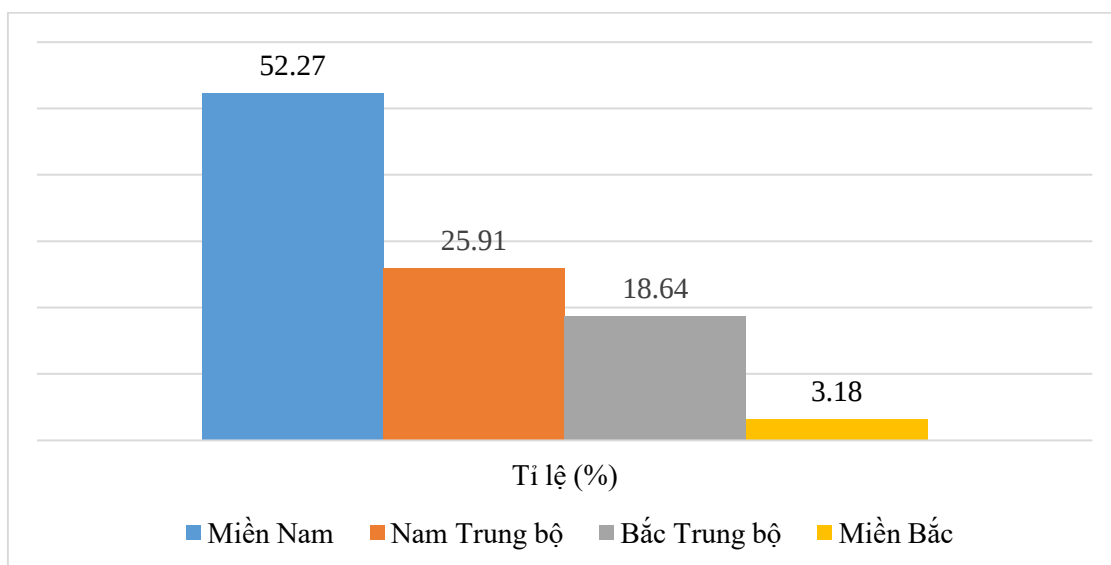


3.1.3. Phân tích khu vực và loại hình làm việc của SV sau khi tốt nghiệp



Biểu đồ 5. Các loại hình doanh nghiệp SV đang làm việc

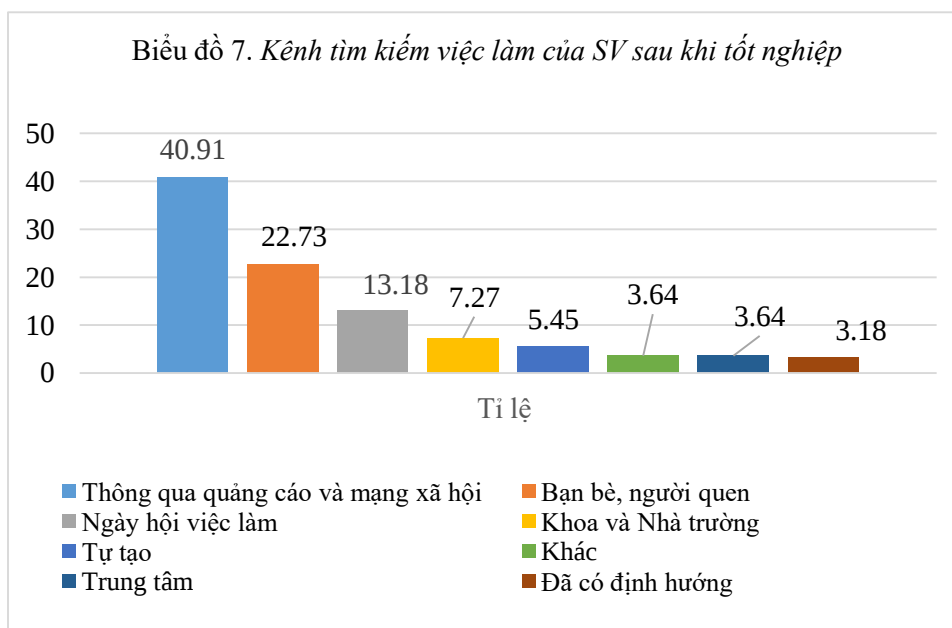
Dữ liệu ở biểu đồ 5 cho thấy: Hầu hết SV sau khi tốt nghiệp là vào làm việc tại các công ty tư nhân với loại hình là công ty cổ phần, trách nhiệm hữu hạn, liên doanh, hoặc công ty có 100% vốn nước ngoài, khi con số này chiếm đến 91,37 (%); trong khi đó, số lượng SV làm việc tại các công ty/DN nhà nước chỉ là 5,45 (%) và có 3,18 (%) SV đi làm việc tại nước ngoài có thời hạn và Nhật Bản là quốc gia mà có nhiều SVTN của khoa đang làm việc tại đó nhất. Ngoài ra, địa bàn (khu vực) mà SV sau khi tốt nghiệp tập trung vào làm việc là các tỉnh từ Nam Trung bộ vào đến miền Nam, với tỷ lệ chiếm đến 78,81 (%), trong đó riêng tại các tỉnh miền Nam đã là 52,27 (%); qua đó cho ta thấy được sự dịch chuyển của nguồn nhân lực qua đào tạo cũng như sự thu hút nhân lực với nhóm ngành kỹ thuật và công nghệ tại các tỉnh miền Trung với miền Nam (thể hiện ở biểu đồ 6).



Biểu đồ 6. Địa điểm làm việc của SV sau khi tốt nghiệp

3.2. Đánh giá về hình thức hỗ trợ SV tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp

3.2.1. Kênh hỗ trợ tìm kiếm việc làm



Những năm trở lại đây, với sự phát triển của công nghệ thông tin, đặc biệt là các mạng xã hội, trí tuệ nhân tạo,... đã làm thay đổi nhiều trong xã hội và cuộc sống. Do đó, SV sau khi tốt nghiệp thường tập trung vào các kênh liên quan đến công nghệ thông tin để tìm, kiếm việc làm cho mình. Số liệu thống kê cho thấy, có đến 40,91 (%) SVTN dựa vào kênh quảng bá và thông tin việc làm trên mạng xã hội để có được việc làm. Cùng

với mạng xã hội, SVTN cũng dựa vào những người quen, anh chị đi trước và ngày hội việc làm của nhà trường để tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp, tỷ lệ có được việc làm qua kênh này là hơn 35 (%). Trong khi đó tỷ lệ SV đã định hướng trước khi đang học tại trường là không cao (3,18%), đây cũng là xu thế hiện nay để SV tìm kiếm được việc làm sau khi tốt nghiệp (chi tiết thể hiện ở biểu đồ 7)

3.2.2. Đánh giá về tính cần thiết của các khóa đào tạo trước và sau khi tốt nghiệp để hỗ trợ tìm kiếm việc làm với sinh viên

Với sự phát triển đa dạng của xã hội và nhu cầu ngày càng cao của các đơn vị sử dụng lao động thì ngoài những kiến thức đã học tại trường, SV tiếp tục tham gia các khóa học để bổ trợ thêm các kiến thức phục vụ cho công việc của bản thân để hỗ trợ trong quá trình tìm việc làm hoặc phục vụ cho công việc đang làm.

Nghiên cứu đã tiến hành khảo sát dựa trên 2 yếu tố đó là SV chủ động tham gia các khóa đào tạo để hỗ trợ trong tìm việc làm và cơ quan và công ty yêu cầu SV tham gia các khóa đào tạo để đáp ứng yêu cầu của công việc. Kết quả thể hiện qua Bảng 2.

Bảng 2. Việc tham gia các khóa học trước và sau khi đi làm của SV

Nội dung	Tham gia trước khi đi làm (%)	Tham gia sau khi đi làm (%)
Ngoại ngữ	31,74	25,91
Chuyên môn	20,00	28,64
Kỹ năng mềm (lập kế hoạch, quản lý, giao tiếp...)	15,22	22,27
Tin học	13,91	5,45
Khóa học khác	2,17	4,55
Nâng cao kỹ năng nghiệp vụ	13,18	0
Không tham gia khóa học nào	16,96	0

Số liệu thu thập được ở Bảng 2 cho thấy có 03 khóa học được SV lựa chọn nhiều đó là khóa học bổ sung về ngoại ngữ có 31,74% SV tham gia trước khi đi làm và 25,91% SV tham gia học sau khi đi làm; tiếp đến là các khóa học nâng cao trình độ chuyên môn có 20,00% SV đi học trước khi đi làm và 28,64% SV đi học sau khi đi làm để đáp ứng yêu cầu về chuyên môn công việc; thứ ba là khóa học về kỹ năng mềm (lập kế hoạch, quản lý, giao tiếp,...) có 15,22% SV trước khi đi làm và 22,27% SV sau khi đi làm theo học. Từ kết quả trên, ta có thể đưa ra khuyến cáo với SV khi đang còn đi học bên cạnh tập trung nâng cao kiến thức về chuyên môn cũng cần nâng cao kiến thức về ngoại ngữ, tin học, kỹ năng mềm,... Đây là những công cụ hỗ trợ đắc lực giúp SV làm việc hiệu quả hơn, tăng cơ hội cạnh tranh, rút ngắn thời gian trong tìm kiếm việc làm hoặc đạt được thành công tốt hơn trong công việc.

3.3. Đánh giá ý kiến phản hồi từ SVTN về CTĐT và hoạt động quản lý đào tạo

Để tìm hiểu các yếu tố tác động đến quá trình tìm việc làm của SV sau khi ra trường, nghiên cứu đã tiến hành khảo sát đối với các nội dung về CTĐT, quản lý đào tạo và sự đáp ứng của khóa học đến việc làm SVTN. Kết quả thể hiện qua Bảng 3.

Bảng 3. *Mức độ đồng ý của SV về CTĐT và sự đáp ứng của khóa học*

TT	Nội dung	Mức độ			
		1	2	3	4
1	Chương trình đào tạo				
1.1	Mục tiêu ngành học rõ ràng và phù hợp với yêu cầu xã hội	3,04	8,70	73,04	15,22
1.2	Cấu trúc CTĐT tạo điều kiện thuận lợi cho SV liên thông giữa các ngành học liên quan	3,04	10,00	73,48	13,48
1.3	CTĐT có khối lượng vừa phải so với thời lượng quy định	1,74	15,22	70,43	12,61
1.4	Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành hợp lý	3,04	36,09	51,30	9,57
1.5	Nội dung CTĐT phù hợp với mục tiêu đào tạo	2,61	10,87	77,83	8,70
2	Đáp ứng của khóa học				
2.1	Khóa học đáp ứng được các mục tiêu đào tạo	3,04	8,26	78,26	10,43
2.2	Khóa học cung cấp cho SV đủ những kiến thức cần thiết và được cập nhật	3,48	14,78	72,61	9,13
2.3	Khóa học giúp SV phát triển những kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp	2,17	23,48	63,91	10,43
2.4	SV tự tin về khả năng đáp ứng các yêu cầu của nghề nghiệp	2,17	23,48	63,91	10,43

Ghi chú: Mức độ: 1 = hoàn toàn không đồng ý, 2 = không đồng ý, 3 = đồng ý, 4 = hoàn toàn đồng ý

Kết quả khảo sát của bảng 3 cho thấy phần lớn SV đánh giá cao chương trình đào tạo, các hoạt động quản lý đào tạo và việc đáp ứng của khóa học đối với SV sau khi ra trường. Tuy nhiên, vẫn còn tỷ lệ không đồng ý hoặc hoàn toàn không đồng ý, như:

- Về chương trình đào tạo thì tỷ lệ ý kiến nhận xét phân bố giữa lý thuyết và thực hành hợp lý có 39,13% SV đánh giá hoàn toàn không đồng ý và không đồng ý.
- Về các khóa học giúp SV phát triển kỹ năng và tự tin đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp thì có 25,65% SV đánh giá hoàn toàn không đồng ý và không đồng ý.

Những thông tin này là cơ sở để Khoa thực hiện điều chỉnh để chương trình đào tạo được gắn bó và đi sát với thực tiễn hơn nhằm đáp ứng được yêu cầu cơ bản của nhà tuyển dụng trong thời đại 4.0.

3.4. Những giải pháp nâng cao tỷ lệ tìm kiếm việc làm sau khi ra trường cho SV Khoa CK&CN, Trường ĐH Nông Lâm, ĐH Huế

3.4.1. Về phía Khoa Cơ khí và Công nghệ

Tăng thời gian và phân bổ thời lượng thực hành thực tập nghề nghiệp phù hợp trong CTĐT, đặc biệt là thực tập tại doanh nghiệp để SV bổ sung, cập nhật kiến thức, công nghệ, nâng cao kỹ năng nghề; hiểu rõ môi trường thực tế sản xuất, tránh ngỡ ngàng khi làm việc ở xưởng. Cho SV tiếp cận với các công ty khác nhau để thấy được sự đa dạng về các ngành công nghiệp trong nước.

Cần quảng bá mạnh mẽ và nâng cao hình ảnh các ngành của khoa với DN, gắn kết chặt chẽ với DN, phải đưa DN cùng tham gia xây dựng và thực hiện CTĐT các ngành; tăng cường đào tạo theo đặt hàng của doanh nghiệp và hoạt động chia sẻ thực tiễn sản xuất từ DN để giúp SV phát triển kỹ năng, trang bị hành trang lập nghiệp sau này.

Tăng cường học phần liên quan đến đào tạo kỹ năng mềm cho SV và định hướng cho SV chú trọng đầu tư thêm ngoại ngữ, tin học và các chứng chỉ chuyên môn ngắn hạn để giúp SV thích ứng và đáp ứng được công việc sớm.

3.4.2. Về phía sinh viên

Sau khi tốt nghiệp để có được việc làm còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau trong đó yếu tố quan trọng nhất là năng lực của mỗi cá nhân sinh viên. Thông qua các ý kiến của SV, nhóm nghiên cứu đề xuất những giải pháp đối với SV như sau:

Sinh viên cần có ý thức học tập nghiêm túc, thường xuyên trau dồi kiến thức về ngành nghề, tự tin với những kiến thức được đào tạo và nâng cao kỹ năng thực hành.

Tham gia các câu lạc bộ; các hoạt động Đoàn, Hội; các hoạt động xã hội, hoạt động ngoại khoá để giao lưu với các ngành khác trong Khoa từ đó trao đổi và học hỏi nhiều hơn không chỉ kiến thức về ngành học mở rộng các mối quan hệ xã hội, tích lũy kinh nghiệm thực tế để có thể hỗ trợ cho bản thân sau này.

Học ngoại ngữ và tin học thật tốt để khả năng cạnh tranh cao hơn, thuận lợi hơn trong công việc và trau dồi các kỹ năng cơ bản tốt thì cơ hội việc làm sẽ cao hơn.

Tìm kiếm, tiếp cận và tranh thủ ý kiến của các anh/chị khóa trước về tình hình việc làm và môi trường làm việc; đặc biệt tập trung vào các anh/chị khóa trước đang làm việc tại các công ty tư nhân và tại các tỉnh miền Nam.

Chủ động lên các trang việc làm để tìm việc làm. Tạo các hồ sơ kiếm việc làm trên các trang website tìm việc làm để tăng cơ hội tìm kiếm việc làm cho bản thân.

4. KẾT LUẬN

Kết quả đánh giá tình hình việc làm SVTN của khoa cho thấy: Hầu hết SVTN của khoa tốt nghiệp là có việc làm ngay trong năm đầu tiên (95,65%), với tỷ lệ làm đúng chuyên ngành là cao (75,00%) và phần lớn SV làm việc tại các công ty tư nhân hoặc liên doanh với nước ngoài. Đồng thời, miền Nam Trung bộ và Nam bộ là khu vực và SVTN tập trung làm việc trên toàn quốc, trong đó các tỉnh miền Nam chiếm số lượng lớn (với 52,27%). Việc tìm kiếm việc làm với SV sau khi tốt nghiệp tập trung qua kênh mạng xã hội và chia sẻ từ các anh/chị khóa trước cũng như thông tin hỗ trợ việc làm cho Sinh viên tại các chương trình Ngày hội việc làm của trường và khoa. Ngoài ra, các kỹ năng mềm, ngoại ngữ và các khóa đào tạo ngắn hạn liên quan đến chuyên môn là cần thiết với SV ngay cả khi đang học cũng như sau khi tốt nghiệp làm việc tại các đơn vị. Đây chính là các thông tin quan trọng để công tác đào tạo, hướng nghiệp và hỗ trợ tìm kiếm việc làm của khoa cần tập trung nhằm nâng cao tỷ lệ SVTN có việc làm và làm đúng chuyên ngành đã được đào tạo.

Hoạt động truyền thông, quảng bá hình ảnh của Khoa CK&CN với DN cũng như XH là cần thiết. Khoa cần gắn kết chặt chẽ và có sự đồng hành của DN trong các hoạt động như xây dựng và thực hiện CTĐT, thực hành thực tập, chia sẻ chuyên môn và tuyển dụng SV tốt nghiệp; đó là những nội dung cần thiết để giúp SVTN có được việc làm tốt và đúng chuyên ngành sau khi ra trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2015). *Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục ĐHV và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ*. Hà Nội.
- [2] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018). *Công văn số 3943/BGDĐT-GDDH ngày 31/8/2018 (Thứ trưởng – Nguyễn Văn Phúc) về việc khảo sát, công khai và báo cáo tình hình việc làm của SV tốt nghiệp*. Hà Nội.
- [3] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019). *Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật giáo dục đại học*. Hà Nội.
- [4] Cục Khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục (2016). *Hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo*. Hà Nội.
- [5] Phùng Thị Gái (2015). *Báo cáo tổng kết đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên thực trạng việc làm sau khi tốt nghiệp của sinh viên ngành Tâm lý học giáo dục, Khoa Giáo dục - Học viện Quản lý giáo dục*. Hà Nội.
- [6] Lê Thị Quỳnh Hương (2017). *Báo cáo đề tài nghiên cứu khoa học “Điều tra về thực trạng việc làm của SV ngành Công nghệ sau thu hoạch (Bảo quản chế biến nông sản) và ngành Công nghệ thực phẩm Khoa Cơ khí – Công nghệ, Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế sau khi ra trường”*, Khoa Cơ khí và Công nghệ, Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế.
- [7] Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế (2019). *Báo cáo tình hình việc làm sinh viên tốt nghiệp trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế các năm từ 2016 đến 2019*. Thừa Thiên Huế.

Title: JOB OPPORTUNITIES FOR STUDENTS GRADUATING FROM FACULTY OF ENGINEERING AND FOOD TECHNOLOGY, UNIVERSITY OF AGRICULTURE AND FORESTRY, HUE UNIVERSITY: REAL SITUATION AND SUPPORTING SOLUTIONS

Abstract: Over the years, along with the regulations of the Ministry of Education and Training on open publishing situation of students' employment after graduating, Faculty of Mechanics and Technology, University of Agriculture and Forestry, Hue University always conducts assessment students' employment situation after graduation of training disciplines at the faculty. This is also a way to listen to opinions from the related parties to improve the training quality and adjust the training program to meet the needs of business and society. The assessment result of students' employment after graduation at many majors in the last 5 years (2015-2020) indicates that most of students who have jobs within the first year of graduation working in companies, private enterprises, joint stock or joint ventures or foreign companies; the

percentage of students working in state-owned companies is very low. Working areas are concentrated in the South Central and Southern provinces, most of them do the right majors. All students feedback agreeing with the training program and wish to have a deeper connection between the Enterprise and the Faculty in the training and recruitment process in order to improve the quality and meet the needs of business and society. On the basis of the employment situation of graduated students from the Faculty of Engineering and Food Technology, University of Agriculture and Forestry, Hue University, the article proposed some solutions to help graduated students get a better job relating to their degrees.

Keywords: Faculty of Engineering and Food Technology, education program, graduated students, real situation, employment of students.